

Số: 12/24/CBTT – HAGL Agrico

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNG
- Địa chỉ: Số 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0269.2222283
- Email: [haglagrico@thagrico.vn](mailto:haglagrico@thagrico.vn) Website: <https://haagrigo.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2024
  - BCTC riêng (ĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .29./10/2024 tại đường dẫn: <https://www.haagrico.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

|   |  |
|---|--|
| <p><b>Tài liệu đính kèm:</b><br/>- BCTC Quý 3/2024<br/>- Văn bản giải trình</p> | <p><b>Đại diện tổ chức</b><br/>Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT<br/>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)</p> <p></p> <p><b>PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC</b><br/><b>Nguyễn Hoàng Phi</b></p> <p></p> |
|---|--|

# HAGL Agrico

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

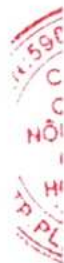
Quý III năm 2024



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## NỘI DUNG

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 7 - 32       |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024


Ngàn VND


| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>12.686.778.109</b>    | <b>12.064.070.073</b>     |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                         |             | <b>60.230.861</b>        | <b>47.288.173</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                | 4           | 60.230.861               | 47.288.173                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>12.508.183.247</b>    | <b>11.878.847.537</b>     |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 5           | 1.931.160.819            | 1.651.221.870             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 6           | 1.355.373.181            | 1.629.815.005             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn        | 7           | 6.337.873.559            | 5.912.039.028             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác              | 8           | 2.955.169.664            | 2.755.025.588             |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  |             | (71.393.976)             | (69.253.954)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               |             | <b>32.188.957</b>        | <b>37.700.270</b>         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        | 9           | 43.658.505               | 50.182.824                |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      |             | (11.469.548)             | (12.482.554)              |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>86.175.044</b>        | <b>100.234.093</b>        |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ             | 16          | 85.889.213               | 99.948.262                |
| 153        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 16          | 285.831                  | 285.831                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>10.727.967.279</b>    | <b>9.135.851.600</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>   |             | <b>5.484.241.677</b>     | <b>4.050.979.875</b>      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn         | 7           | 3.789.698.605            | 2.382.041.632             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác               | 8           | 1.694.543.072            | 1.668.938.243             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>             |             | <b>2.895.115</b>         | <b>3.952.953</b>          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 10          | 216.573                  | 713.786                   |
| 222        | Nguyên giá                             |             | 8.977.967                | 8.977.967                 |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                |             | (8.761.394)              | (8.264.181)               |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 11          | 2.678.542                | 3.239.167                 |
| 228        | Nguyên giá                             |             | 5.980.000                | 5.980.000                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                 |             | (3.301.458)              | (2.740.833)               |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>12</b>   | <b>5.240.822.439</b>     | <b>5.080.780.439</b>      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con              |             | 4.954.817.803            | 4.794.775.803             |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết         |             | 286.004.636              | 286.004.636               |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      |             | 2.594.610                | 2.594.610                 |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   |             | (2.594.610)              | (2.594.610)               |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>8.048</b>             | <b>138.333</b>            |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 13          | 8.048                    | 138.333                   |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>23.414.745.388</b>    | <b>21.199.921.673</b>     |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      |             | <b>11.165.797.112</b>    | <b>8.977.561.621</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |             | <b>9.704.233.992</b>     | <b>6.869.416.459</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 14          | 368.404.954              | 56.801.397                |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 15          | 327.623.852              | 846.778.738               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 16          | 118.378                  | 174.408                   |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                 |             | 1.029.600                | 1.159.200                 |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 17          | 975.872.539              | 616.336.122               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 18          | 299.682.043              | 261.041.568               |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                            | 19          | 7.731.502.626            | 5.087.125.026             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      |             | <b>1.461.563.120</b>     | <b>2.108.145.162</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                | 17          | -                        | 33.939.083                |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                   | 18          | 51.593.120               | 51.183.874                |
| 338        | 3. Vay dài hạn                             | 19          | 1.409.970.000            | 2.023.022.205             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   |             | <b>12.248.948.276</b>    | <b>12.222.360.052</b>     |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>20</b>   | <b>12.248.948.276</b>    | <b>12.222.360.052</b>     |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                             |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                    |             | 1.170.127.000            | 1.170.127.000             |
| 421        | 3. Lỗ lũy kế                               |             | (6.717.674)              | (33.305.898)              |
| 421a       | - Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước     |             | (33.305.898)             | (128.982.958)             |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này |             | 26.588.224               | 95.677.060                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>23.414.745.388</b>    | <b>21.199.921.673</b>     |

  
Trương Thị Trúc Thiên Trang  
Người lập

  
Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|       |  |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 154.880.017   | 137.913.922   | 371.543.060                        | 347.397.594   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán                                | 22          | (152.265.116) | (135.586.284) | (365.634.303)                      | (340.355.484) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 2.614.901     | 2.327.638     | 5.908.757                          | 7.042.110     |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 165.728.386   | 268.059.962   | 667.090.141                        | 522.459.009   |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 23          | (325.543.164) | (151.635.522) | (605.601.392)                      | (408.482.259) |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (133.348.005) | (134.826.214) | (400.184.462)                      | (386.907.793) |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                | 24          | (2.101.526)   | (1.381.362)   | (4.190.258)                        | (3.694.042)   |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (2.608.448)   | (1.499.988)   | (9.514.200)                        | (5.784.387)   |
| 30    | 8. (Lỗ)/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   |             | (161.909.851) | 115.870.728   | 53.693.048                         | 111.540.431   |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                   | 25          | -             | -             | 781.232                            | 168.963       |
| 32    | 10. Chi phí khác                                   | 25          | (26.989.774)  | (83.450)      | (27.886.056)                       | (533.062)     |
| 40    | 11. Lỗ khác  | 25          | (26.989.774)  | (83.450)      | (27.104.824)                       | (364.099)     |



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                   | Thuyết minh | Quý III       |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|-------|---|-------------|---------------|-------------|------------------------------------|-------------|
|       |   |             | Năm nay       | Năm trước   | Năm nay                            | Năm trước   |
| 50    | 12. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế |             | (188.899.625) | 115.787.278 | 26.588.224                         | 111.176.332 |
| 60    | 13. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế TNDN           |             | (188.899.625) | 115.787.278 | 26.588.224                         | 111.176.332 |

Trương Thị Trúc Thiên Trang  
Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
 Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|--|-------------|------------------------------------|----------------------|
|       |  |             | Năm nay                            | Năm trước            |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                                    |                      |
| 01    | <b>Lãi trước thuế</b>  |             | <b>26.588.224</b>                  | <b>111.176.332</b>   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                                    |                      |
| 02    | Khấu hao và hao mòn  | 10,11       | 1.057.838                          | 1.114.667            |
| 03    | Các khoản dự phòng/ (Hoàn nhập)                                      |             | 1.127.016                          | (173.752.937)        |
| 04    | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                       |             | (18.424.766)                       | (98.656.074)         |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (402.825.867)                      | (381.292.940)        |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 23          | 400.184.462                        | 386.907.793          |
| 08    | <b>Lãi/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>7.706.907</b>                   | <b>(154.503.159)</b> |
| 09    | Giảm/ (tăng) các khoản phải thu                                      |             | 209.924.508                        | (488.298.733)        |
| 10    | Giảm/ (tăng) hàng tồn kho  |             | 6.524.319                          | (45.217.636)         |
| 11    | (Giảm)/ tăng các khoản phải trả                                      |             | (171.071.468)                      | 851.801.360          |
| 12    | Giảm chi phí trả trước   |             | 130.285                            | 698.277              |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (72.977.946)                       | (111.342.052)        |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (129.600)                          | -                    |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(19.892.995)</b>                | <b>53.138.057</b>    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                                    |                      |
| 23    | Tiền chi cho vay   |             | (1.838.479.906)                    | (592.431.521)        |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con                              |             | (160.042.000)                      | -                    |
| 27    | Lãi tiền gửi   |             | 31.400                             | 21.066               |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(1.998.490.506)</b>             | <b>(592.410.455)</b> |

127  
 .GT  
 PHẢ  
 NG  
 OC  
 +G  
 AL  
 U.  
 =

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------|---|-------------|------------------------------------|--------------------|
|       |   |             | Năm nay                            | Năm trước          |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                                    |                    |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 2.944.820.000                      | 1.714.090.000      |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (913.494.605)                      | (1.167.099.346)    |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>2.031.325.395</b>               | <b>546.990.654</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   |             | <b>12.941.894</b>                  | <b>7.718.256</b>   |
| 60    | Tiền đầu kỳ   | 4           | 47.288.173                         | 819.991            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 794                                | 1.808              |
| 70    | Tiền cuối kỳ  | 4           | 60.230.861                         | 8.540.055          |



Trương Thị Trúc Thiên Trang  
 Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Đỗ Vũ Hải Hà  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
 Phó Tổng Giám đốc

53-C  
 HỢP  
 ANH  
 GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2024

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi (20) vào ngày 14 tháng 03 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 7 năm 2015. Ngày 09 tháng 8 năm 2024, HOSE quyết định về việc hủy niêm yết Cổ phiếu của Công ty từ ngày 06 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM, lý do Công ty có kết quả sản xuất, kinh doanh bị lỗ trong 03 năm liên tục căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022, 2023.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) ban hành Quyết định số 974/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (“UPCOM”) tại HNX kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 theo Thông báo số 4111/TB-SGDHN.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh cao su, phân bón và các loại vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

| Tên công ty con  | Trụ sở                 | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (“HAQM Lào”) | Sekong, Lào            | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (“Hoàng Anh Attapeu”)        | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri (“Hoàng Anh Rattanakiri”)                       | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (4) Công ty TNHH Heng Brothers (“Heng Brothers”)                                       | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (5) Công ty TNHH CRD (“CRD”)   | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav (“Hoàng Anh Oyadav”)                             | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào (“Nam Lào”) (*) | Attapeu, Lào           | Trước hoạt động (i)  | 100,00                         |

(\*) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào được thành lập ngày 05 tháng 01 năm 2024 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0005/ĐKDN của Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu cấp. Vào ngày 21 tháng 02 năm 2024, Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/24/NQ-ĐHĐCĐ/HAGL Agrico thông qua Dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, nước CHDCND Lào.

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 9 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

5900  
CỔ  
CỔ  
HÔNG  
QU  
HOA  
G  
EIK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang             | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

712  
 HGT  
 PHÁ  
 HGT  
 ĐC T  
 G A  
 LA  
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 4 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 4 - 5 năm  |
| Phần mềm vi tính                | 5 - 8 năm  |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

7127  
 NG T  
 PHÁ  
 NG  
 ĐỐC  
 NG  
 HAI  
 K U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**4. TIỀN**

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Tiền gửi ngân hàng | 60.181.371                  | 47.248.055                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 49.490                      | 40.118                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>60.230.861</b>           | <b>47.288.173</b>            |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 1.862.553.873               | 1.583.018.982                |
| Khách hàng khác   | 68.606.946                  | 68.202.888                   |
|   | <b>1.931.160.819</b>        | <b>1.651.221.870</b>         |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Trả trước ngắn hạn các bên liên quan<br>( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 1.348.411.781               | 1.621.544.078                |
| Nhà cung cấp khác  | 6.961.400                   | 8.270.927                    |
|  | <b>1.355.373.181</b>        | <b>1.629.815.005</b>         |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                             |                              |
| Cho vay ngắn hạn các bên liên quan<br>( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 6.337.873.559               | 5.912.039.028                |
|  | <b>6.337.873.559</b>        | <b>5.912.039.028</b>         |
| <b>Dài hạn</b>   |                             |                              |
| Cho vay dài hạn các bên liên quan<br>( <i>Thuyết minh số 27</i> )  | 1.984.982.739               | 1.714.113.454                |
| Cho vay dài hạn Chính phủ Lào (*)                                  | 1.804.715.866               | 667.928.178                  |
|  | <b>3.789.698.605</b>        | <b>2.382.041.632</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.127.572.164</b>       | <b>8.294.080.660</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

7. **PHẢI THU VỀ CHO VAY** (tiếp theo)

(\*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

8. **PHẢI THU KHÁC**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                             |                              |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 2.930.682.775               | 2.754.328.281                |
| Các khoản khác                                 | 24.486.889                  | 697.307                      |
|  | <b>2.955.169.664</b>        | <b>2.755.025.588</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                             |                              |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.694.543.072               | 1.668.938.243                |
|  | <b>1.694.543.072</b>        | <b>1.668.938.243</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>4.649.712.736</b>        | <b>4.423.963.831</b>         |

9. **HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Hàng hóa                            | 43.658.505                  | 50.149.344                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                           | 33.480                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>43.658.505</b>           | <b>50.182.824</b>            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (11.469.548)                | (12.482.554)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>32.188.957</b>           | <b>37.700.270</b>            |

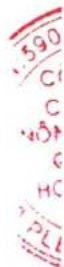
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ( tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Ngân VND    |
|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                     |                                       |                       |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | 310.655             | 5.701.139                             | 2.966.173             | 8.977.967   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024       | 310.655             | 5.701.139                             | 2.966.173             | 8.977.967   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                     |                                       |                       |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | (310.655)           | (5.398.745)                           | (2.554.781)           | (8.264.181) |
| Khấu hao trong kỳ              | -                   | (106.525)                             | (390.688)             | (497.213)   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024       | (310.655)           | (5.505.270)                           | (2.945.469)           | (8.761.394) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                     |                                       |                       |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | -                   | 302.394                               | 411.392               | 713.786     |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024       | -                   | 195.869                               | 20.704                | 216.573     |



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Ngàn VND                |
|-------------------------------|-------------------------|
|                               | Phần mềm<br>máy vi tính |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023     | 5.980.000               |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024      | <u>5.980.000</u>        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023     | (2.740.833)             |
| Hao mòn trong kỳ              | <u>(560.625)</u>        |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024      | <u>(3.301.458)</u>      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023     | <u>3.239.167</u>        |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024      | <u>2.678.542</u>        |

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | Ngàn VND                        |                           |                                  |                           |
|--|---------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|  | <u>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</u> |                           | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u> |                           |
|  | Giá gốc                         | Dự phòng                  | Giá gốc                          | Dự phòng                  |
| Đầu tư vào công ty con<br>(Thuyết minh số 12.1)            | 4.954.817.803                   | -                         | 4.794.775.803                    | -                         |
| Đầu tư vào công ty<br>liên kết<br>(Thuyết minh số 12.2)    | 286.004.636                     | -                         | 286.004.636                      | -                         |
| Đầu tư góp vốn vào<br>đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 12.3) | <u>2.594.610</u>                | <u>(2.594.610)</u>        | <u>2.594.610</u>                 | <u>(2.594.610)</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <u><b>5.243.417.049</b></u>     | <u><b>(2.594.610)</b></u> | <u><b>5.083.375.049</b></u>      | <u><b>(2.594.610)</b></u> |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

| Tên công ty con       | Lĩnh vực kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                      |
|-----------------------|--|------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                       |  |                  | Giá gốc<br>Ngàn VND      | Dư phòng<br>Ngàn VND | Giá gốc<br>Ngàn VND       | Dư phòng<br>Ngàn VND |
| Hoàng Anh Attapeu     | Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng | 100,00           | 2.101.029.560            | -                    | 2.101.029.560             | -                    |
| HAQM Lào              | Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp                           | 100,00           | 1.081.159.132            | -                    | 1.081.159.132             | -                    |
| Hoàng Anh Rattanakiri | Trồng cây công nghiệp  | 100,00           | 943.987.719              | -                    | 943.987.719               | -                    |
| Hoàng Anh Oyadav      | Trồng cây công nghiệp  | 100,00           | 828.641.392              | -                    | 668.599.392               | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |  |                  | <b>4.954.817.803</b>     | <b>-</b>             | <b>4.794.775.803</b>      | <b>-</b>             |



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty                     | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                  |
|---------------------------------|---------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                 |                     | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá gốc Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá gốc Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng cây cao su    | 49,14                    | 286.004.636      | 49,14                     | 286.004.636      |

**12.3 Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty                                    | Lĩnh vực kinh doanh    | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                       |
|--|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------|
|  |                        | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá gốc Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá gốc Ngân VND      |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đòng Vàng | Kinh doanh cây ăn trái | 15,00                    | 2.594.610        | 15,00                     | 2.594.610 (2.594.610) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Công cụ và dụng cụ | 8.048                       | 138.333                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.048</b>                | <b>138.333</b>               |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 352.497.176                 | 40.309.084                   |
| Phải trả khác   | 15.907.778                  | 16.492.313                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>368.404.954</b>          | <b>56.801.397</b>            |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Nhận ứng trước từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 327.623.852                 | 846.686.346                  |
| Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước                  | -                           | 92.392                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>327.623.852</b>          | <b>846.778.738</b>           |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>              |                             |                              |
| Thuế giá trị gia tăng                                   | 85.889.213                  | 99.948.262                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 285.831                     | 285.831                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>86.175.044</b>           | <b>100.234.093</b>           |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>              |                             |                              |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | 118.378                     | 174.408                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>118.378</b>              | <b>174.408</b>               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                                       | 949.125.112                 | 587.979.344                  |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 948.575.756                 | 570.909.491                  |
| Các khoản khác  | 26.747.427                  | 28.356.778                   |
|   | <b>975.872.539</b>          | <b>616.336.122</b>           |
| <b>Dài hạn</b>  |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                                       | -                           | 33.939.083                   |
|   | -                           | <b>33.939.083</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>975.872.539</b>          | <b>650.275.205</b>           |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                             |                              |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 279.269.759                 | 242.844.188                  |
| Phải trả khác bên thứ ba                       | 20.412.284                  | 18.197.380                   |
|  | <b>299.682.043</b>          | <b>261.041.568</b>           |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                             |                              |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 30.681.099                  | 30.271.853                   |
| Phải trả khác bên thứ ba                       | 20.912.021                  | 20.912.021                   |
|  | <b>51.593.120</b>           | <b>51.183.874</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>351.275.163</b>          | <b>312.225.442</b>           |

19. VAY

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1) | 6.958.762.108               | 4.261.894.508                |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)         | -                           | 52.490.000                   |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)                    | 500.000.000                 | 500.000.000                  |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)            | 272.740.518                 | 272.740.518                  |
|   | <b>7.731.502.626</b>        | <b>5.087.125.026</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

|  |                             |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <b>19. VAY (tiếp theo)</b>   |                             |                              |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                             |                              |
| Vay dài hạn các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 19.1)                 | 1.409.970.000               | 1.904.917.600                |
| Vay dài hạn ngân hàng<br>(Thuyết minh số 19.4)                         | -                           | 118.104.605                  |
|  | <u>1.409.970.000</u>        | <u>2.023.022.205</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <u>9.141.472.626</u>        | <u>7.110.147.231</u>         |
| <b>19.1 Vay dài hạn bên liên quan</b>                                  |                             | Ngàn VND                     |
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                                 | 7.484.034.070               | 5.182.114.070                |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")                              | 884.698.038                 | 984.698.038                  |
|  | <u>8.368.732.108</u>        | <u>6.166.812.108</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                             |                              |
| Trong đó:  |                             |                              |
| Vay dài hạn bên liên quan  | 1.409.970.000               | 1.904.917.600                |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả trong<br>vòng một năm            | 6.958.762.108               | 4.261.894.508                |
| <b>19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                     |                             | Ngàn VND                     |
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong<br>- Chi nhánh Hà Nội          | 500.000.000                 | 500.000.000                  |
|  | <u>500.000.000</u>          | <u>500.000.000</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                             |                              |
| <b>19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>                             |                             | Ngàn VND                     |
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                                 | 272.740.518                 | 272.740.518                  |
|  | <u>272.740.518</u>          | <u>272.740.518</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                             |                              |
| <b>19.4 Vay dài hạn ngân hàng</b>                                      |                             | Ngàn VND                     |
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn<br>Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn | -                           | 170.594.605                  |
|  | <u>-</u>                    | <u>170.594.605</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                             |                              |
| Trong đó:  |                             |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng  | -                           | 118.104.605                  |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong<br>vòng một năm                | -                           | 52.490.000                   |



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Ngân VND

|                                 | Vốn cổ phần           | Thặng dư vốn<br>cổ phần | (Lỗ lũy kế)<br>lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|---|-----------------------|
| <b>Năm 2023</b>                 |                       |                         |   |                       |
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 11.085.538.950        | 1.170.127.000           | (128.838.958)                                       | 12.126.826.992        |
| Lãi thuần trong kỳ              | -                     | -                       | 111.176.332   | 111.176.332           |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b> | <b>11.085.538.950</b> | <b>1.170.127.000</b>    | <b>(17.662.626)</b>                                 | <b>12.238.003.324</b> |
| <b>Năm 2024</b>                 |                       |                         |   |                       |
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 11.085.538.950        | 1.170.127.000           | (33.305.898)  | 12.222.360.052        |
| Lãi thuần trong năm             | -                     | -                       | 26.588.224  | 26.588.224            |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b> | <b>11.085.538.950</b> | <b>1.170.127.000</b>    | <b>(6.717.674)</b>                                  | <b>12.248.948.276</b> |

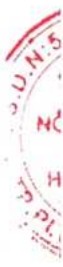
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Cổ phiếu**

|  | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2024<br/>Cổ phiếu</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>Cổ phiếu</i> |
|--|--|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 1.108.553.895                                    | 1.108.553.895                                     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.108.553.895                                    | 1.108.553.895                                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | <i>1.108.553.895</i>                             | <i>1.108.553.895</i>                              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.108.553.895                                    | 1.108.553.895                                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | <i>1.108.553.895</i>                             | <i>1.108.553.895</i>                              |
| <i>Trong đó:</i>                                 |  |   |
| <i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>     | <i>1.108.553.895</i>                             | <i>1.108.553.895</i>                              |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                  | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                  | Năm nay            | Năm trước          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước          |
| <b>Doanh thu thuần</b>           | <b>154.880.017</b> | <b>137.913.922</b> | <b>371.543.060</b>                    | <b>347.397.594</b> |
| Trong đó:                        |                    |                    |                                       |                    |
| Doanh thu bán vật tư nông nghiệp | 100.054.235        | 103.977.927        | 276.676.478                           | 273.436.130        |
| Doanh thu bán mù cao su          | 54.825.782         | 33.935.995         | 94.866.582                            | 73.961.464         |

### 21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                        | Năm nay            | Năm trước          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước          |
| Lãi tiền cho vay       | 138.573.922        | 131.449.747        | 402.794.467                           | 381.271.874        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 994.533            | 110.463.502        | 238.119.716                           | 115.021.511        |
| Cổ tức                 | 26.144.558         | 26.144.558         | 26.144.558                            | 26.144.558         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.373             | 2.155              | 31.400                                | 21.066             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>165.728.386</b> | <b>268.059.962</b> | <b>667.090.141</b>                    | <b>522.459.009</b> |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                            | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                            | Năm nay            | Năm trước          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước          |
| Giá vốn vật tư nông nghiệp | 99.247.567         | 103.324.783        | 273.341.075                           | 271.029.535        |
| Giá vốn mù cao su          | 53.017.549         | 32.261.501         | 92.293.228                            | 69.325.949         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>152.265.116</b> | <b>135.586.284</b> | <b>365.634.303</b>                    | <b>340.355.484</b> |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                      | Năm nay            | Năm trước          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này | Năm trước          |
| Chi phí lãi vay      | 133.348.005        | 134.826.214        | 400.184.462                           | 386.907.793        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 191.477.660        | 13.658.345         | 201.858.890                           | 17.291.633         |
| Chi phí khác         | 717.499            | 3.150.963          | 3.558.040                             | 4.282.833          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>325.543.164</b> | <b>151.635.522</b> | <b>605.601.392</b>                    | <b>408.482.259</b> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Quý III          |                  | Ngàn VND                           |                  |
|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                     | Năm nay          | Năm trước        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm trước        |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>2.101.526</b> | <b>1.381.362</b> | <b>4.190.258</b>                   | <b>3.694.042</b> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.840.919        | 1.029.596        | 3.413.019                          | 2.634.218        |
| Chi phí nhân viên                   | 240.607          | 263.169          | 752.439                            | 826.759          |
| Khác                                | 20.000           | 88.597           | 24.800                             | 233.065          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>2.608.448</b> | <b>1.499.988</b> | <b>9.514.200</b>                   | <b>5.784.387</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 1.000.325        | 953.518          | 3.061.287                          | 3.025.563        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 348.312          | 431.644          | 1.143.357                          | 1.302.152        |
| Chi phí dự phòng                    | -                | -                | 2.346.058                          | 130.639          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.075.713        | 14.710           | 2.513.172                          | 831.339          |
| Khác                                | 184.098          | 100.116          | 450.326                            | 494.694          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>4.709.974</b> | <b>2.881.350</b> | <b>13.704.458</b>                  | <b>9.478.429</b> |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                | Quý III             |                 | Ngàn VND                           |                  |
|--------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|                                | Năm nay             | Năm trước       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm trước        |
| <b>Thu nhập khác</b>           | -                   | -               | <b>781.232</b>                     | <b>168.963</b>   |
| Thu tiền từ việc xử lý tài sản | -                   | -               | -                                  | 168.963          |
| Các khoản khác                 | -                   | -               | 781.232                            | -                |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>26.989.774</b>   | <b>83.450</b>   | <b>27.886.056</b>                  | <b>533.062</b>   |
| Giảm thuế GTGT được khấu trừ   | 26.924.576          | -               | 27.593.791                         | -                |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 18.257              | 82.870          | 54.774                             | 507.482          |
| Các khoản khác                 | 46.941              | 580             | 237.491                            | 25.580           |
| <b>LỖ KHÁC</b>                 | <b>(26.989.774)</b> | <b>(83.450)</b> | <b>(27.104.824)</b>                | <b>(364.099)</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|  | <i>Ngàn VND</i>       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <i>Quý 3 năm 2024</i> | <i>Quý 3 năm 2023</i> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                              | <b>26.588.224</b>     | <b>111.176.332</b>    |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                            | 28.479.668            | 973.991               |
| Thu nhập cổ tức  | (26.144.558)          | (26.144.558)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                       | (19.329.414)          | (121.821.090)         |
| <b>Lãi/ (lỗ) chịu thuế ước tính</b>                              | <b>9.593.920</b>      | <b>(35.815.325)</b>   |
| Lỗi chuyển sang từ các kỳ trước                                  | (9.593.920)           | -                     |
| Thuế TNDN trả trước đầu kỳ                                       | (285.831)             | (285.831)             |
| <b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b><br><i>(Thuyết minh số 16)</i> | <b>(285.831)</b>      | <b>(285.831)</b>      |



**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|  |   |  | Ngàn VND       |
|--|---|--|----------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                     | <i>Quan hệ</i>  | <i>Giao dịch</i>                                 | <i>Số tiền</i> |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải       | Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") | Vay tiền   | 1.409.970.000  |
|  |   | Lãi đi vay                                       | 140.308.409    |
|  |   | Mua hàng hóa                                     | 75.106.555     |
|  |   | Bán hàng hóa                                     | 55.225.304     |
|  |   | Trả gốc vay                                      | 7.500.000      |
| Hoàng Anh Attapeu                            | Công ty con   | Cho vay  | 460.901.218    |
|  |   | Lãi cho vay                                      | 100.958.298    |
|  |   | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ("BHH và CCDV") | 80.254.796     |
|  |   | Mua hàng hóa                                     | 23.792.268     |
| HAG  | Cổ đông lớn   | Trả gốc vay                                      | 100.000.000    |
| HAQM Lào                                     | Công ty con   | Mua hàng hóa                                     | 29.225.280     |
|  |   | Lãi cho vay                                      | 9.465.972      |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar              | Công ty liên kết                                      | Cổ tức   | 26.144.558     |
| Nam Lào                                      | Công ty con   | BHH và CCDV                                      | 23.296.193     |
| Hoàng Anh Oyadav                             | Công ty con   | Lãi cho vay                                      | 15.804.415     |
| Hoàng Anh Rattanakiri                        | Công ty con   | Lãi cho vay                                      | 12.345.235     |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Đại Quang Minh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT       | Mua dịch vụ                                      | 4.052.625      |
| Công ty TNHH Phân phối THACO AUTO            | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT       | Mua hàng hóa                                     | 2.067.407      |
| Thilogi                                      | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT       | Mua dịch vụ                                      | 1.996.920      |

3007  
 CÔNG  
 CỔ P  
 NG N  
 QUỐC  
 ANG  
 GIA  
 XU-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

|   |   |                  | Ngàn VND                    |
|---|---|------------------|-----------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ</i>                                  | <i>Giao dịch</i> | <i>Số tiền</i>              |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 5) |   |                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu   | Công ty con                                     | BHH và CCDV      | 1.741.876.515               |
| HAQM Lào  | Công ty con                                     | BHH và CCDV      | 46.748.679                  |
| Hoàng Anh Oyadav  | Công ty con                                     | BHH và CCDV      | 37.038.878                  |
| Nam Lào   | Công ty con                                     | BHH và CCDV      | 22.720.379                  |
| CRD   | Công ty con                                     | Bán hàng hóa     | 14.167.323                  |
| Công Ty TNHH MTV Cây Ăn Trái Thagrico Cao Nguyên                  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán hàng hóa     | 2.099                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                  | <b><u>1.862.553.873</u></b> |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 6) |   |                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu   | Công ty con                                     | Mua hàng hóa     | 821.403.930                 |
| HAQM Lào  | Công ty con                                     | Mua hàng hóa     | 527.007.851                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                  | <b><u>1.348.411.781</u></b> |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 7)     |   |                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu   | Công ty con                                     | Cho vay          | 4.321.101.171               |
| Hoàng Anh Rattanakiri   | Công ty con                                     | Cho vay          | 805.908.354                 |
| HAQM Lào  | Công ty con                                     | Cho vay          | 619.432.694                 |
| Hoàng Anh Oyadav  | Công ty con                                     | Cho vay          | 591.431.340                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                  | <b><u>6.337.873.559</u></b> |
| <b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b> (Thuyết minh số 7)      |   |                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu   | Công ty con                                     | Cho vay          | 1.721.528.134               |
| Hoàng Anh Oyadav  | Công ty con                                     | Cho vay          | 262.454.605                 |
| HAQM Lào  | Công ty con                                     | Cho vay          | 1.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                  | <b><u>1.984.982.739</u></b> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b> (Thuyết minh số 8)           |   |                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu   | Công ty con                                     | Cần trừ công nợ  | 1.740.931.544               |
|   |   | Lãi cho vay      | 718.331.811                 |
|   |   | Chi hộ           | 165.441.972                 |
| HAQM Lào  | Công ty con                                     | Lãi cho vay      | 145.135.088                 |
|   |   | Cần trừ công nợ  | 2.555.625                   |
| CRD   | Công ty con                                     | Cần trừ công nợ  | 83.989.777                  |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                            | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Cần trừ công nợ  | 71.793.344                  |
|   |   | Chi hộ           | 22.614                      |
| Nam Lào   | Công ty con                                     | Chi hộ           | 2.481.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                  | <b><u>2.930.682.775</u></b> |

127  
ĐIỀU  
KIỆN  
TỔNG  
QU  
AN  
AI  
T.G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau (tiếp theo):

|  |   |                                  | Ngàn VND                    |
|--|---|----------------------------------|-----------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                                     | <i>Quan hệ</i>                                  | <i>Giao dịch</i>                 | <i>Số tiền</i>              |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>              |   |                                  |                             |
| Hoàng Anh Attapeu  | Công ty con                                     | Lãi cho vay                      | 1.622.256.721               |
| HAQM Lào   | Công ty con                                     | Lãi cho vay                      | 72.286.351                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |                                  | <b><u>1.694.543.072</u></b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>       |   |                                  |                             |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                       | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Mua hàng hóa                     | 309.876.444                 |
| Công ty TNHH Phân phối THACO AUTO                            | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa                     | 39.257.000                  |
| CRD  | Công ty con                                     | Mua hàng hóa                     | 2.583.732                   |
| Thilogi  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ                      | 780.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |                                  | <b><u>352.497.176</u></b>   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b> |   |                                  |                             |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                       | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa | 327.623.852                 |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>         |   |                                  |                             |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                       | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Lãi vay ngắn hạn                 | 948.575.756                 |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>            |   |                                  |                             |
| Hoàng Anh Rattanakiri  | Công ty con                                     | Cán trừ công nợ                  | 190.717.536                 |
| Hoàng Anh Oyadav   | Công ty con                                     | Cán trừ công nợ                  | 60.763.463                  |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                       | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Thu hộ, phải trả khác            | 10.120.296                  |
| Heng Brothers  | Công ty con                                     | Cán trừ công nợ                  | 10.014.319                  |
| Hoàng Anh Attapeu  | Công ty con                                     | Thu hộ                           | 7.648.200                   |
| Nam Lào  | Công ty con                                     | Nhờ chi hộ                       | 5.945                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |                                  | <b><u>279.269.759</u></b>   |
| <b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>             |   |                                  |                             |
| Heng Brothers  | Công ty con                                     | Cán trừ công nợ                  | 30.681.099                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trương Thị Trúc Thiên Trang  
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024